

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1219/2026/DS-PT

Ngày 04/9/2026

*V/v Tranh chấp đòi lại quyền
sử dụng đất, hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Minh Trang

Bà Hà Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Dương Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 04 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1191/2026/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2026 về tranh chấp “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 142/2026/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1522/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 1312/2026/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông **Tổng Thành C**, sinh năm 1982 (có mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị Thúy L**, sinh năm 1980 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Bà L đại diện theo ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng.

- Bị đơn:

1. Ông **Tổng Văn C1**, sinh năm 1978 (có mặt)

2. Bà **Phạm Thị Kim Á**, sinh năm 1981 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ: Số E, đường H, phường N, thành phố Cần Thơ.

- *Người làm chứng*: Ông **Tổng Văn K**, sinh năm 1969 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Bị đơn là ông Tổng Văn C1 và bà Phạm Thị Kim Á.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 12/5/2025, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/02/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Tổng Thành C và bà Nguyễn Thị Thúy L trình bày và yêu cầu:*

Vợ, chồng ông Tổng Thành C và bà Nguyễn Thúy L được Ủy ban nhân dân huyện C (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/11/2016, thửa đất số 811, tờ bản đồ số 4, diện tích: 457m², đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. Nguồn gốc đất do vợ, chồng ông nhận chuyển nhượng của ông Tổng Văn C1 vào năm 2016 với giá 50.000.000 đồng. Đất này ông C1 có được là do ông Tổng Văn H (cha ruột ông C1, ông nội ông C) tặng cho. Khi chuyển nhượng đất thửa 811 có lối đi ngang 1,5m giáp ranh liền kề với thửa đất 810 của ông Tổng Văn C1.

Quá trình sử dụng đất, ông C1 cùng với vợ là bà Phạm Thị Kim Á bao chiếm, ngăn cản sử dụng lối đi bề ngang 1,5m, bề dài ra 21.5m thuộc thửa 811 của vợ, chồng ông và còn cho rằng, một phần diện tích phía sau thửa 811 ông C1 không có chuyển nhượng và tranh chấp. Nay vợ, chồng ông yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề như sau:

Buộc ông Tổng Văn C1 và bà Phạm Thị Kim Á chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và buộc vợ, chồng ông C1 trả cho vợ chồng ông phần đất vị trí A (theo sơ đồ đo đạc) diện tích 256,7m².

Đối với phần vị trí B, diện tích 210m² phía vợ chồng ông C1, bà Ánh xác định đã chuyển nhượng, không tranh chấp, vợ chồng ông yêu cầu công nhận diện tích 210m² cho vợ chồng ông.

- *Trong đơn phản tố ngày 20/8/2025, đơn phản tố bổ sung ngày 27/02/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Tổng Văn C1 và bà Phạm Thị Kim Á có người đại diện theo uỷ quyền là chị Nguyễn Thị G trình bày:*

Bị đơn ông Tổng Văn C1 và bà Phạm Thị Kim Á không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn phản tố, yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển

nhượng QSD đất giữa ông C1 và ông vợ chồng ông C là vô hiệu và yêu cầu nguyên đơn trả lại quyền sử dụng đất thửa 811 và bị đơn đồng ý trả lại nguyên đơn số tiền chuyển nhượng 50.000.000 đồng. Bởi lẽ, quyền sử dụng đất thửa 811 là tài sản chung của vợ chồng ông C1 và bà A. Việc ông C1 ký chuyển nhượng đất với vợ chồng ông C khi chưa được sự đồng ý của bà A là không đúng quy định pháp luật. Việc chuyển nhượng và nhận tiền do ông C1 tự ý thực hiện, bà A không biết, không nhận tiền. Mặt khác, chỉ chuyển nhượng phần đất phía sau thửa 810, không có chuyển nhượng lối đi cặp thửa 810. Bị đơn phản tố yêu cầu giải quyết những vấn đề cụ thể như sau:

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Tống Văn C1 với ông Tống Thành C, bà Nguyễn Thúy L lập ngày 09/12/2016 đối với phần đất diện tích 457m² thuộc thửa số 811, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã T (xã T, huyện C cũ), thành phố Cần Thơ là giao dịch dân sự vô hiệu.

Buộc nguyên đơn trả lại quyền sử dụng đất tại thửa đất số 811, tờ bản đồ số 4, diện tích 457m², tọa lạc tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ cho bị đơn ông Tống Văn C1 và bà Phạm Thị Kim A. Ông C1 đồng ý trả lại số tiền đã nhận của nguyên đơn là 50.000.000 đồng.

Bị đơn ông Tống Văn C1 và bà Phạm Thị Kim A rút yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 696824, số vào sổ cấp GCN: CS03577 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tống Thành C và bà Nguyễn Thúy L ngày 23/12/2016.

Người làm chứng ông Tống Văn K vắng mặt. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ông K trình bày: Ông là anh ruột ông Tống Văn C1 và là chú ruột ông Tống Thành C. Nguồn gốc thửa đất 811 của cha ruột ông là ông Tống Văn H để lại cho ông Tống Văn C1. Do phần khu mộ của cha ông giáp liền kề với thửa đất 811 của ông C1 và không có lối đi ra khu mộ nên cháu ông là ông Tống Thành C mới nhận chuyển nhượng thửa đất 811 của ông C1, toàn bộ thửa đất này thuộc quyền sử dụng của vợ, chồng ông C, không liên quan gì đến ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2026/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tống Thành C, bà Nguyễn Thúy L đối với bị đơn ông Tống Văn C1 và bà Phạm Thị Kim A.

- Buộc ông Tống Văn C1 và bà Phạm Thị Kim A chấm dứt hành vi cản trở

quyền sử dụng đất và buộc vợ, chồng ông C1, bà A trả cho nguyên đơn phần đất vị trí A diện tích $256,7m^2$ thuộc thửa số 811, tờ bản đồ số 4 do ông Tống Thành C và bà Nguyễn Thúy L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc ấp T, xã T, TP ..

- Công nhận quyền sử dụng đất cho vợ, chồng ông Tống Thành C và Nguyễn Thúy L phần đất vị trí B diện tích $210m^2$ thuộc thửa số 811, tờ bản đồ số 4 do ông Tống Thành C và bà Nguyễn Thúy L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc ấp T, xã T, TP ..

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Tống Văn C1 và bà Phạm Thị Kim A về việc tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Tống Văn C1 với ông Tống Thành C, bà Nguyễn Thúy L lập ngày 09/12/2016 đối với phần đất diện tích $457m^2$ thuộc thửa số 811, tờ bản đồ số 4 là vô hiệu.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu công nhận phần đất diện tích $457m^2$ thuộc thửa số 811, tờ bản đồ số 4 thuộc quyền sử dụng đất của bị đơn.

Đình chỉ yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 696824, số vào sổ cấp GCN: CS03577 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tống Thành C và bà Nguyễn Thúy L ngày 23/12/2016 do bị đơn rút yêu cầu.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 24/4/2026, bị đơn là ông Tống Văn C1 và bà Phạm Thị Kim A kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, cụ thể:

Buộc nguyên đơn trả lại quyền sử dụng đất tại thửa đất số 811, tờ bản đồ số 4, diện tích $457m^2$, tọa lạc tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ cho bị đơn ông Tống Văn C1 và bà Phạm Thị Kim A. Đồng thời, bị đơn ông Tống Văn C1 đồng ý trả lại số tiền đã nhận của nguyên đơn là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kiến nghị thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 696824, số vào sổ cấp GCN: CS03577 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất cho ông Tống Thành C và Nguyễn Thúy L ngày 23/12/2016. Và đồng thời kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 811 nêu trên cho ông Tống Văn C1 và bà Phạm Thị Kim A. Với các lý do, căn cứ như sau:

Mặc dù bản vẽ trích đo (thời điểm năm 2016 trong quá trình tách thửa 745 thành thửa 810 + 811 + 745) có thể hiện lối đi thuộc thửa 811, nhưng đây là sai sót trong quá trình đo đạc, không phản ánh đúng ý chí chủ quan của người bán là ông C1 tại thời điểm giao kết. Nguyên đơn đã lợi dụng việc bị đơn ông C1 không biết chữ, không hiểu biết về thủ tục hành chính để ‘gài’ ông C1 ký vào các hồ sơ giấy tờ tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất 457m² (thửa 811) cho nguyên đơn.

Lời khai của các bên đương sự có mâu thuẫn về đối tượng giao dịch:

Ông C1 khai, ông chỉ bán đất nền phía sau (ngang 6m, dài 28m), tức là phần đất tại vị trí B mà ông C và bà L đang quản lý, sử dụng, hoàn toàn không chuyển nhượng phần lối đi và phần đất tại vị trí A. Trong khi nguyên đơn cho rằng, mua cả phần đất lối đi và phần vị trí A. Tuy nhiên, việc nguyên đơn cho rằng bị đơn ông C1 chuyển nhượng đất bao gồm phần lối đi và phần đất vị trí A là không phù hợp với thực tế sử dụng đất. Vì nếu chuyển nhượng luôn cả 02 phần lối đi và vị trí A thì ông C1 sẽ không có lối đi ra phần đất phía sau thửa 745.

Ông C1 và bà Ảnh kết hôn ngày 19/4/2005 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 193 tại UBND phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. Thửa đất 745 (thửa gốc) được cấp giấy chứng nhận ngày 20/6/2013, ngoài những phần đất được tặng cho ông Tống Văn C1 thì còn bao gồm 124,2m² do ông C1 nhận chuyển nhượng từ bà Tống Thị T, nguồn tiền sử dụng để nhận chuyển nhượng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, hợp đồng chuyển nhượng ngày 09/12/2016 do ông Tống Văn C1 ký với nguyên đơn ông C, bà L chỉ có mình ông C1 ký tên. Tại thời điểm ông C1 ký kết hợp đồng chuyển nhượng, bà A đang sinh sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh nên bà không biết, không ký tên và không đồng ý việc chuyển nhượng này. Số tiền mà ông C1 nhận và sử dụng vào mục đích cá nhân, không sử dụng vào việc chung gia đình hay đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của vợ chồng.

Việc ông C1 tự mình xác lập thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà không có sự ủy quyền, đồng ý của bà A là trái với quy định về đại

diện giữa vợ và chồng của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Tống Văn C1 với ông Tống Thành C, bà Nguyễn Thúy L ngày 09/12/2016 (đối với phần đất diện tích 457m² thuộc thửa 811, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã T (xã T huyện C cũ), thành phố Cần Thơ là giao dịch vô hiệu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đất tranh chấp có nguồn gốc do cha của ông C1 là ông Tống Văn H đứng tên và lập hợp tặng cho ông C1. Bà A là vợ ông C1 không có quyền đối với tài sản được tặng cho riêng này. Việc ông C1 ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông C, bà L là hợp pháp. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ nào mới có thể làm thay đổi bản chất của vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn là Tống Văn C1 và bà Phạm Thị Kim A nộp trong thời hạn luật định và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu đòi nguyên đơn trả lại quyền sử dụng đất tại thửa đất số 811, tờ bản đồ số 4, diện tích 457m², tọa lạc tại ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ cho ông Tống Văn C1 và bà Phạm Thị Kim A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, bị đơn đồng ý trả lại số tiền đã nhận của nguyên đơn là 50.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Kết quả đo đạc xác định, bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại phần đất diện tích 256,7m² có vị trí nằm liền kề với phần đất do bị đơn ông Tống Văn C1 và bà Phạm Thị Kim A trực tiếp quản lý, sử dụng liên tục, ổn định từ năm 2016 đến nay. Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây thuộc thửa 21, diện tích 1.320m² do ông Tống Văn H đứng tên quyền sử dụng, sau đó ông H và vợ là bà

Lê Thị D chuyển quyền sử dụng một phần thửa 21 cho con là bà Tống Thị M diện tích 100m², sau đó thửa 21 điều chỉnh thành thửa 745 thì vợ chồng ông Hai T1 cho lại ông Tống Văn C1, diện tích 1.166m².

Năm 2016, ông C1 chuyển nhượng một phần thửa 745, diện tích 457m² (tách thành thửa 811) cho vợ chồng ông Tống Thành C, bà Nguyễn Thúy L, đồng thời tách ra một phần thửa 745 thành thửa 810 vợ chồng ông C1 sử dụng diện tích 174m², phần còn lại thửa 745, diện tích 535m² do ông C1 đứng tên, quản lý sử dụng.

[2.2] Bà Phạm Thị Kim A cho rằng, bà không ký chuyển nhượng đất cho ông C, bà L, Hội đồng xét xử nhận thấy rằng:

Hồ sơ địa chính thể hiện, thửa đất 811, tờ bản đồ 04, diện tích 457m² (tách ra từ thửa 21 cũ) là tài sản của ông C1 được cha mẹ ông C1 tặng cho riêng, bà A không có tên là bên được tặng cho trong hợp đồng tặng cho, nên cũng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với ông C1. Năm 2016, ông C1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 811 (tách ra từ thửa 745) cho vợ chồng ông C và bà L và vợ chồng ông C đã thanh toán đủ tiền 50.000.000 đồng theo thỏa thuận, đồng thời nhận đất quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay.

[2.3] Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Văn K1 (là anh ruột của bị đơn ông Nguyễn Văn C2) cũng xác định, thửa đất do ông C2 đứng tên được ông H là cha ông C2 tặng cho ông C2. Như vậy, có căn cứ để xác định, đất tranh chấp là tài sản riêng của ông C2 được cha mẹ tặng cho trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng cho nguyên đơn. Do đó, cá nhân ông C2 ký hợp đồng chuyển nhượng một phần đất được tặng cho này cho vợ chồng ông C là hợp pháp.

Mặt khác, tại Án lệ số 04/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao với nội dung: *“Trường hợp nhà đất là tài sản chung của vợ chồng mà chỉ có một người đứng tên ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất đó cho người khác, người còn lại không ký tên trong hợp đồng; nếu có đủ căn cứ xác định bên chuyển nhượng đã nhận đủ số tiền theo thỏa thuận, người không ký tên trong hợp đồng biết và cùng sử dụng tiền chuyển nhượng nhà đất; bên nhận chuyển nhượng nhà đất đã nhận và quản lý, sử dụng nhà đất đó công khai; người không ký tên trong hợp đồng biết mà không có ý kiến phản đối gì thì phải xác định là người đó đồng ý với việc chuyển nhượng nhà đất”*.

Như phân tích ở phần trên, sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông C2 và đã thanh toán đầy đủ, ông C2 nhận tiền chuyển nhượng theo thỏa thuận hợp đồng và sang tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông C và vợ chồng ông C đã quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất, tiến hành xây dựng hàng rào xung quanh phần đất nhận chuyển nhượng, trồng cây lâu năm trên đất từ năm 2016, bà A là vợ của ông C2 chung sống với ông tại căn nhà liền kề với đất chuyển nhượng nhưng cũng không phản đối trong suốt thời gian dài.

[3] Từ những phân tích nêu trên nhận thấy rằng, việc nguyên đơn căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp để khởi kiện buộc ông C2, bà A chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và buộc vợ, chồng ông C2 trả lại phần đất vị trí A (sơ đồ đo đạc) diện tích 256,7m² và đề nghị công nhận phần diện tích 210m² cho nguyên đơn ông C và bà L là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đưa ra quyết định giải quyết phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới nên không có căn cứ để cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo không có căn cứ chấp nhận nên bị đơn phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Tống Văn C1 và bà Phạm Thị Kim A.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2026/DSST ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ.

2/. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Tống Văn C1 và bà Phạm Thị Kim A phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí. Ông C1 và bà A được khấu

trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008091 ngày 24/4/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

3/. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- TAND khu vực 4 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 4 - Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Võ Bảo Anh